

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001:2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Bùi Thị Bích Ngọc**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY  
TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Bùi Thị Bích Ngọc  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Văn Hồng Ngọc**

**HẢI PHÒNG - 2017**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Bùi Thị Bích Ngọc

Mã SV: 1312401047

Lớp: QT1701K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán (BCĐKT) trong các doanh nghiệp
  - Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị.
  - Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.
  
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCĐKT năm 2016 tại Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.
  
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

.....  
.....

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: **Văn Hồng Ngọc**

Học hàm, học vị: **Thạc Sĩ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn: **Khoá luận tốt nghiệp**

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày    tháng    năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày    tháng    năm 2017

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2017*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## **PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

### **1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

- Có tinh thần ham học hỏi, cầu tiến, có nhiều cố gắng trong quá trình sưu tầm tài liệu phục vụ cho đề tài tốt nghiệp.

- Thường xuyên liên lạc, trao đổi với giáo viên hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến đề tài tốt nghiệp. Tiếp thu nhanh, vận dụng tốt lý thuyết vào thực tiễn trong các ví dụ của đề tài.

- Đảm bảo đúng tiến độ của bài viết theo quy định của Nhà trường, Khoa và giáo viên hướng dẫn.

### **2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

- Khóa luận được chia thành 3 chương có bố cục và kết cấu rõ ràng, cân đối, hợp lý.

- Tác giả đã nêu được lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thực tiễn tại Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM có số liệu minh họa cụ thể.

- Tác giả đã đề xuất được một vài ý kiến về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM. Các giải pháp có tính thực tiễn và khả thi cao.

### **3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

Bằng số: 10

Bằng chữ: Mười điểm

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2017*

**Cán bộ hướng dẫn**

**Ths. Văn Hồng Ngọc**

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1 LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	3
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	3
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	3
1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC) .....	3
1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính.....	4
1.1.3 Đối tượng áp dụng.....	5
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính .....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính .....	6
1.1.5.1 Hoạt động liên tục:.....	6
1.1.5.2 Cơ sở dồn tích: .....	6
1.1.5.3 Nhất quán: .....	6
1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp .....	6
1.1.5.5 Bù trừ: .....	7
1.1.5.6 Có thể so sánh: .....	7
1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:.....	7
1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính.....	7
1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính.....	8
1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính .....	8
1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính .....	8
1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính .....	8
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán: .....	9
1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán .....	9
1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN ....	10

1.2.2	Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.1	Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.2	Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.2.3	Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.....	14
1.3	Phân tích Bảng cân đối kế toán .....	21
1.3.1	Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.2	Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.2.1	Phương pháp so sánh. ....	22
1.3.2.2	Phương pháp cân đối.....	22
1.3.2.3	Phương pháp tỷ lệ.....	23
1.3.3.1	Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán. ....	23
1.3.3.2	Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán .....	25
	<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM .....</b>	<b>27</b>
2.1	Tổng quát về chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM..	27
2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	27
2.1.2	Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.....	27
2.1.3	Những thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty trong quá trình hoạt động .....	27
2.1.3.1	Thuận lợi .....	27
2.1.3.2	Khó khăn .....	28
2.1.3.3	Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây. ....	28
2.1.4	Mô hình tổ chức bộ máy của công ty .....	29
2.1.5	Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty.....	30
2.1.5.1	Mô hình tổ chức công tác kế toán của công ty.....	30
2.1.5.2	Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty. ....	31
2.2	Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM .....	33



2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	33
2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	33
2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	33
2.3 Thực trạng công tác phân tích bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	57
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....</b>	<b>58</b>
3.1 Một số định hướng phát triển của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM trong thời gian tới. ....	58
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	58
3.2.1 Những ưu điểm.....	58
3.2.2 Mặt hạn chế .....	59
3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM. ....	60
3.3.1 Ý kiến thứ 1: Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.....	60
3.3.2 Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM có thể tiến hành phân tích BCĐKT năm 2016.....	61
3.3.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.....	61
3.3.2.2 Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESIN VIETNAM.....	65
3.3.2.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản .....	66
3.3.3 Ý kiến thứ 3: Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM nên áp dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán.....	68
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>71</b>
<b>DOANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>72</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế phát triển có rất nhiều doanh nghiệp được hình thành và phát triển. Kết quả của quá trình hạch toán kế toán là hệ thống hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Hệ thống báo cáo tài chính như một phong vũ đo lường tình trạng sức khỏe của bản thân doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một trong bố bản báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp do bộ tài chính quy định. Đó là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp ở một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu đó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý có thể phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, đánh giá thực trạng tài chính để biết được biến động tài sản, nguồn vốn, công nợ...trong kỳ kế toán, từ đó tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục sao cho phù hợp với doanh nghiệp, đưa ra quyết định có đầu tư hay không. Trong bài khóa luận này em xin được trình bày một trong số báo cáo tài chính đó là bảng cân đối kế toán, liên hệ thực tế tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.

Từ kiến thức đã học và qua quá trình thực tập em xin trình bày báo cáo khóa luận tốt nghiệp về đề tài “ Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM ”. Vì thời gian có hạn và kiến thức của em còn có hạn nên bài làm của em còn có nhiều sai sót, mong thầy cô góp ý để em có thể hiểu sâu hơn về đề tài này và hoàn thiện bài khóa luận tốt hơn.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của khóa luận được chia thành 3 chương chính như sau:

**Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp**

**Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

**Chương 3: Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ tận tình của Cô giáo, Thạc sỹ Văn Hồng Ngọc và các cán bộ kế toán tại chi nhánh công ty

TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM. Do hiểu biết và thời gian còn hạn chế nên bài khóa luận của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

**Sinh viên**  
**Bùi Thị Bích Ngọc**

**CHƯƠNG 1****LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC LẬP  
VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP****1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.****1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.****1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính (BCTC)**

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra những quyết định kinh tế của mình.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế**

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều các nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các

hóa đơn, chứng từ đã rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy Nhà nước phải dựa vào hệ thống BCTC để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do đó, hệ thống BCTC rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

### ***1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính***

#### ***1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính***

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán cho tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư và doanh nghiệp của chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai.

#### ***1.1.2.2 Vai trò của báo cáo tài chính***

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán độc lập và các đối tượng có liên quan. Nhờ các thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động, giúp cho họ trong việc phân tích, đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp. Từ đó có thể đề ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển doanh nghiệp mình trong tương lai.

Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước: BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Đối với các đối tượng sử dụng khác như:

*Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư của doanh nghiệp.

*Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó các chủ nợ có thể đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

*Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp.

*Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp người lao động của doanh nghiệp hiểu rõ hơn tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó giúp ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### **1.1.3 Đối tượng áp dụng**

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân. Các hợp tác xã cũng áp dụng Hệ thống báo cáo tài chính năm quy định tại chế độ kế toán này.

Hệ thống báo cáo tài chính năm này không áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

### **1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính**

Để phát huy được mục đích và vai trò của BCTC là cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin để từ đó có thể đưa ra các quyết định kinh tế tài chính phù hợp, kịp thời thì BCTC phải đảm bảo những yêu cầu nhất định. Theo chế độ hiện hành BCTC phải:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện
- Trình bày khách quan, không thiên vị
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

#### ***1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân theo 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" gồm:

##### ***1.1.5.1 Hoạt động liên tục:***

Khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

##### ***1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:***

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

##### ***1.1.5.3 Nhất quán:***

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

##### ***1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp***

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc cùng chức năng.

**1.1.5.5 Bù trừ:**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được phép bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục cho phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

**1.1.5.6 Có thể so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

**1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:****1.1.6.1 Nội dung báo cáo tài chính****\* Báo cáo bắt buộc**

- |  |               |
|--|---------------|
| - Bảng Cân đối kế toán                 | Mẫu B01 – DNN |
| - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu B02 – DNN |
| - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu B09 – DNN |

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- |                          |               |
|--------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối tài khoản | Mẫu F01 – DNN |
|--------------------------|---------------|

**\* Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập**

- |                              |               |
|------------------------------|---------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03 – DNN |
|------------------------------|---------------|

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.



Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

#### 1.1.6.2 Trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này phải lập và gửi báo cáo tài chính năm theo đúng quy định của chế độ này.

#### 1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC kỳ lập báo cáo tài chính là Kỳ lập báo cáo tài chính năm.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Ngoài ra các công ty có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, các hợp tác xã thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

#### 1.1.6.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng kí kinh doanh	Cơ quan thống kê
1. Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty hợp danh, Doanh nghiệp tư nhân	X	X	X
2. Hợp tác xã	X	X	

## 1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

### 1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

#### 1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là BCTC tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### 1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

#### 1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ những nguyên tắc chung về việc lập và trình bày BCTC. Ngoài ra, trên BCĐKT các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn hay dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

Đối với công ty có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### 1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Theo Quyết định số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì BCDKT có kết cấu như sau:

BCDKT có thể kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang, nhưng đều được chia thành hai phần là: Tài sản và Nguồn vốn. Ở mỗi phần đều có 5 cột theo thứ tự: "Tài sản" hoặc "Nguồn vốn", "Mã số", "Thuyết minh", "Số cuối năm" hoặc "Số cuối quý" và "Số đầu năm".

Nội dung của BCDKT được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

A. Phần Tài sản : Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản ( theo tính lưu động giảm dần). Phần Tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

B. Phần Nguồn vốn: Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/10/2011 của Bộ tài chính:*

- Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338
- Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” : Mã số 329 thành mã số 339;
- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323;
- Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329;
- Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157;
- Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327;

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328;
- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334;
- Bổ sung chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

❖ Sau đây, em xin được trích dẫn BCDKT ( mẫu số B01- DNN) như sau:

**Biểu số 1.1** Mẫu BCDKT (ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi bổ sung theo TT 138)

**Đơn vị:**.....  
**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số B01 – DNN**  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm ....

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	100			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>III.01</b>		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	<b>III.05</b>		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140			
1. Hàng tồn kho	141	<b>III.02</b>		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240)	200			
<b>I. Tài sản cố định</b>	210	<b>III.03.04</b>		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(.....)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	230	<b>III.05</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(.....)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(.....)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (250 = 100 + 200)	250			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)</b>	300			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>III.06</b>		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)</b>	400			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	<b>III.07</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 )</b>	440			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán

### 1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCDKT cuối niên độ năm trước
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).

### 1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Trình tự lập bảng BCDKT gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 5: Lập BCDKT theo mẫu B01-DNN
- Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt.

### 1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

- Thông tin ở cột A là các chỉ tiêu báo cáo  
 - Thông tin ghi ở cột B “Mã Số” tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo  
 - Số liệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” trên của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi số.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.

+ Số dư Nợ của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Tài sản”

+ Số dư Có của các tài khoản ghi vào chi tiêu tương ứng phần “Nguồn vốn”

#### **Một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý:**

-TK dự phòng (TK 159) và TK hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm trong ngoặc đơn (...).

- Các TK “Chênh lệch đánh giá lại Tài sản” - TK 412, “Chênh lệch tỷ giá hối đoái – TK 413, “Lợi nhuận chưa phân phối” – TK 421 có thể có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng vẫn được ghi bên “Nguồn vốn”. Nếu dư Nợ - ghi âm, dư Có – ghi bình thường.

- Các TK lưỡng tính, phải mở sổ chi tiết, cuối kỳ lập bảng tổng hợp, sau đó căn cứ vào số liệu trên bảng tổng hợp để ghi vào Bảng cân đối kế toán.

#### **Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 – “Phải thu khách hàng”**

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”

#### **Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 – “Phải trả người bán”**

- Dư Nợ ghi vào bên “Tài sản”: chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”

- Dư Có ghi vào bên “Nguồn vốn”: chỉ tiêu “Phải trả người bán”

**Cụ thể cách lập từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán như sau:**

## PHẦN TÀI SẢN

**A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100:** Phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo, gồm: tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

### I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh ở số dư Nợ TK 121 trên sổ chi tiết TK 121 có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ khi mua khoản đầu tư đó kể từ thời điểm báo cáo.

### II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:

*Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129*

**1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục "Tiền và các khoản tương đương tiền".

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129:** Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của tài khoản 1591 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 159.

### III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130: Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

**1. Phải thu khách hàng - Mã số 131:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.



**2. Trả trước cho người bán - Mã số 132:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

**3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 1592 trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

#### **IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140:** Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

**1. Hàng tồn kho - Mã số 141:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 1593 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ chi tiết Tk 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

#### **V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150 :** Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

**1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

**3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

**4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141

“Tạm ứng”, 142 “chi phí trả trước ngắn hạn”, 1388 “phải thu khác” (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

### **I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:**

Mã số 220 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

**1. Nguyên giá - Mã số 211:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ". Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

**3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 213.** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 241 “xây dựng cơ bản dở dang” trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

## **II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

**.1 Nguyên giá - Mã số 221:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

## **III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230**

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

**1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

#### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...).

## **IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC -Mã số 240**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

**1. Phải thu dài hạn - Mã số 241:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết trong dài hạn của các tài khoản: TK 131 "Phải thu của khách hàng", TK 331 "Phải trả cho người bán", TK 1388 "phải thu khác", TK 338 "Phải trả khác".

**2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các khoản dự phòng phải thu dài hạn của TK 1592 "Dự phòng phải thu khó đòi" trên sổ kế toán chi tiết TK 1592 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

#### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

#### **PHẦN NGUỒN VỐN**

##### **A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

##### **I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310**

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

**1. Vay ngắn hạn - Mã số 311:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**2. Phải trả cho người bán - Mã số 312:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

**3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người mua trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131.

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**5. Phải trả người lao động - Mã số 315:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

**6. Chi phí phải trả - Mã số 316:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" phần phải trả ngắn hạn trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tk 138 “Phải thu khác” phần phải trả ngắn hạn trên Sổ kế toán chi tiết của các TK 138, 338 (không bao gồm các TK phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn và phần dư có Tk 3387 đã phản ánh vào chỉ tiêu 138).

**8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 353 trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên sổ kế toán chi tiết TK 171.

**10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 - “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

**11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

## **II. NỢ DÀI HẠN -Mã số 330**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336+ Mã số 338 + Mã số 339.

**1. Vay và nợ dài hạn - Mã số 331:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của tài khoản 341.

**2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351 hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 334:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” (số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có Tk 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh trên chỉ tiêu 328).

**4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học công nghệ” trên sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết của các tài khoản: TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác”, TK 131 “Phải thu khách hàng” được phân loại là dài hạn trên sổ chi tiết TK 131 và số dư Có TK 3414 “Nhận ký quỹ ký cược dài hạn” trên sổ chi tiết TK 341 “Vay và nợ dài hạn”.

**6. Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410**

### **I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

**2. Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**3. Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

#### **4. Cổ phiếu quỹ - Mã số 414**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

**5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

**6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

**7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...)

### **TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440**

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

#### **❖ Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:**

- 1. Tài sản thuê ngoài:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.
- 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.
- 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.
- 4. Nợ khó đòi đã xử lý:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.
- 5. Ngoại tệ các loại:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

### **1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán**

#### **1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán**

Phân tích BCDKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCDKT, dựng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích BCDKT cung cấp các thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Biết được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong BCDKT.

Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

#### **1.3.2 Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán**

Tiền hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và nhanh nhất.

#### 1.3.2.1 Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:
  - Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
  - Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
  - Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
  - Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.
- Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (gốc). Các phương pháp so sánh thường sử dụng:
  - So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
  - So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
  - So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

#### 1.3.2.2 Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về số lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.
- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.
- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### *1.3.2.3 Phương pháp tỷ lệ*

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình thanh toán hàng loạt, gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Tỷ lệ khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

### **1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán**

#### *1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.*

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá tình hình tài chính cần tiến hành:

##### *a. Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn:*

Là việc xem xét về mặt giá trị của từng chỉ tiêu năm nay so với năm trước. Từ việc xem xét mức độ giảm của từng chỉ tiêu, ta có thể đánh giá hợp lý sự biến động. Qua đó rút ra những thông tin cần thiết cho công tác quản lý.

Trong phân tích tình hình biến động tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh theo chiều ngang giữa số cuối kỳ và số đầu năm để thấy được mức biến động (về số tương đối và số tuyệt đối) của từng chỉ tiêu trên BCDKT.

##### *b. Phân tích cơ cấu vốn và cơ cấu nguồn vốn:*

Là xem xét từng loại tài sản (nguồn vốn) chiếm trong tổng số tài sản (nguồn vốn) cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu cụ thể. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính cũng như mức độ độc lập của doanh nghiệp, nắm bắt được các chỉ tiêu liên quan đến tình hình tài chính.

Trong phân tích cơ cấu tài sản (nguồn vốn), phương pháp phân tích là phương pháp so sánh theo chiều dọc từng chỉ tiêu tài sản (nguồn vốn) với tổng

tài sản (tổng nguồn vốn) để thấy tỷ trọng cơ cấu của từng loại tài sản (nguồn vốn) của từng doanh nghiệp có hợp lý không.



Dưới đây là bảng phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp

**Biểu số 1.2:** Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>						
I. Tiền & các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. Tài sản dài hạn</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng tài sản</b>						

Sự biến động của các chỉ tiêu tài sản phụ thuộc vào:

- Kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Trình độ quản lý doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh, thị trường vốn đầu vào, thị trường đầu ra...

**Biểu số 1.3: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn****BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>A. Nợ phải trả</b>						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>						
I. Vốn chủ sở hữu						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

Sự biến động của chỉ tiêu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp: mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn.
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận.

### 1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số khả năng thanh toán

- Hệ số thanh toán tổng quát:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản đang có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được các khoản nợ hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì

khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp có thể thanh toán được phần nợ ngắn hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán ngay các khoản nợ của doanh nghiệp càng cao, rủi ro tài chính càng giảm.

- Hệ số thanh toán lãi vay:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ.

**CHƯƠNG 2****THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ  
TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HWA PAO RESINS  
VIETNAM****2.1 Tổng quát về chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM****2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM**

- Chi nhánh Công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 02112000259 chứng nhận vào ngày 14/01/2015 do Ban quản lý khu công nghiệp Hải Phòng cấp.
- Tên tiếng Việt: **Chi nhánh Công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM**
- Tên tiếng Anh: **HWA PAO RESINS CHEMICALCO., LTD**
- Tên giao dịch: **HWA PAO RESINS VIETNAM BRANCH IN HAIPHONG**
- Tel: 886-6-7262350-3 Fax: 886-6-7261333
- Mã số thuế: 3700327293-001
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Đại lộ Thống Nhất – Khu Công Nghiệp Sóng Thần (II) Huyện Dĩ An – Tỉnh Bình Dương – Việt Nam.
- Tuy mới được thành lập nhưng công ty đã đạt được một số thành tựu và cũng đang tạo danh tiếng trên thị trường.
- Với những tiến bộ trên công ty đã, đang và sẽ ngày càng phát triển hơn, bắt kịp với sự phát triển, hiện đại hóa của ngành hóa chất thế giới, để công ty có thể trở thành top những công ty có sản phẩm hóa chất chất lượng uy tín nhất không những ở trong nước mà còn ở trên thị trường nước ngoài.

**2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty**

- Sản xuất kinh doanh hóa chất và phụ kiện liên quan đến hóa chất.

**2.1.3 Những thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của công ty trong quá trình hoạt động****2.1.3.1 Thuận lợi**

Trong những năm qua, mặc dù trong cơ chế thị trường có nhiều biến đổi phức tạp, chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM đã vượt qua khó khăn, luôn đứng vững và phát triển.

- Công ty đã đưa ra những chính sách tiếp thị, bán và phân phối hàng hoá một cách hợp lý dẫn đến thành công trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của mình.
- Công ty thực hiện tốt việc thu nợ của khách hàng làm cho vốn của công ty ít bị chiếm dụng, làm giảm thiểu được chi phí về vốn, tăng lợi nhuận cho công ty.
- Công ty tiến hành kiểm tra tình hình kinh doanh, tài chính – kế toán theo định kỳ.
- Mạng lưới phân bổ hàng hoá của công ty được quản lý bởi một đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm, nhiệt tình với công việc, luôn phản hồi cho công ty những thông tin về thị trường một cách kịp thời và chính xác.

### 2.1.3.2 Khó khăn

- Do đời sống dân cư được nâng lên, cộng thêm sức cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường, đòi hỏi chất lượng, mẫu mã quy cách phẩm chất hàng hoá ngày càng cao mà lượng hàng hoá tồn đọng của công ty lớn như hàng kém chất lượng, không đủ tiêu chuẩn dẫn đến khâu tiêu thụ hàng hoá còn yếu.
- Cơ chế quản lý của công ty tuy được đổi mới song chưa đồng bộ, chưa thật nhất quán gây trở ngại cho việc phát triển khai thác các kế hoạch kinh doanh.
- Trình độ của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều gây khó khăn trong công tác tổ chức kinh doanh.

### 2.1.3.3 Những thành tích cơ bản mà công ty đạt được trong những năm gần đây.

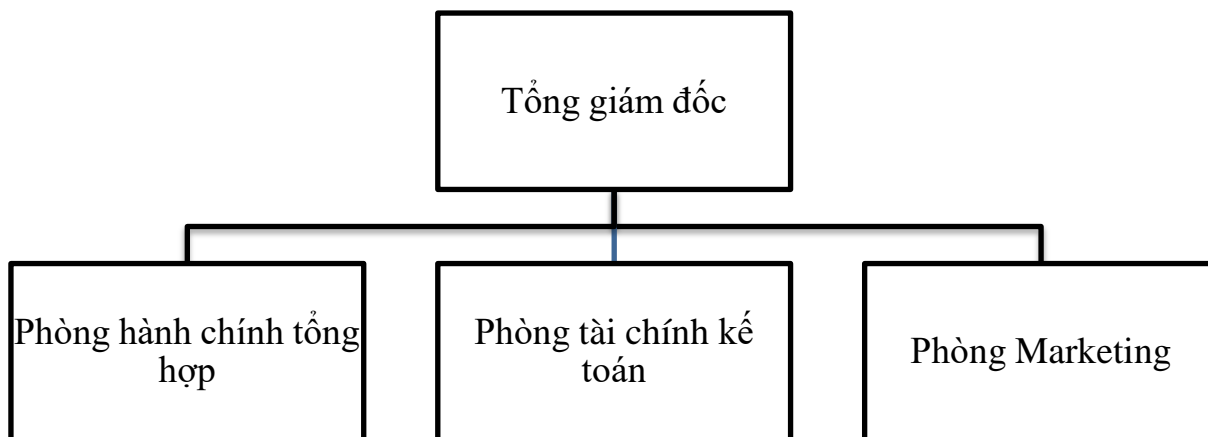
STT	Chỉ tiêu	2015	2016
1	Doanh thu thuần	3.366.132.700	675.910.000
2	Giá vốn hàng bán	2.369.938.230	247.420.000
3	Lợi nhuận gộp	996.194.470	396.490.000
4	Lợi nhuận sau thuế	48.352.296	28.164.635

Qua bảng trên ta thấy có sự biến động qua từng năm. Cụ thể là năm 2015 là hơn 48 triệu, năm 2016 là hơn 28 triệu.

Với những khó khăn của nền kinh tế hiện nay đối với doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với khủng hoảng kinh tế, lạm phát ngày càng tăng cao nên kết quả kinh doanh giảm trong năm 2016. Năm 2016 so với 2015 giảm mạnh, điều đó nói lên năm 2016 đối với công ty là năm khủng hoảng nhưng công ty vẫn từng bước vượt qua để đứng vững. Công ty cần tìm ra nguyên nhân và biện pháp để giúp cho hoạt động kinh

doanh của DN trong tương lai sẽ đem lại hiệu quả tốt hơn nữa và tìm ra chỗ đứng trong thị trường.

#### 2.1.4 Mô hình tổ chức bộ máy của công ty



*Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM*

★ *Tổng giám đốc công ty* : Ông Huang, Tsung-Yu, Quốc tịch: Trung Quốc

- Là người đại diện pháp luật của công ty.
- Chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo chung đối với công ty về các vấn đề như quy hoạch, chiến lược kinh doanh.....
- Là người có nhiệm vụ, quyền hạn tối cao trong công ty.

★ *Phòng hành chính tổng hợp*

- Tham mưu cho lãnh đạo và tổ chức thực hiện các việc trong lĩnh vực tổ chức lao động, hoàn thành các nhiệm vụ lưu trữ văn thư hành chính, quản lý tài sản cho công ty, bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, bảo vệ quân sự theo luật và quy chế của công ty.
- Kiểm tra đôn đốc các bộ phận trong công ty
- Làm đầu mối liên lạc cho mọi thông tin của giám đốc
- Phụ trách công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

★ *Phòng tài chính*

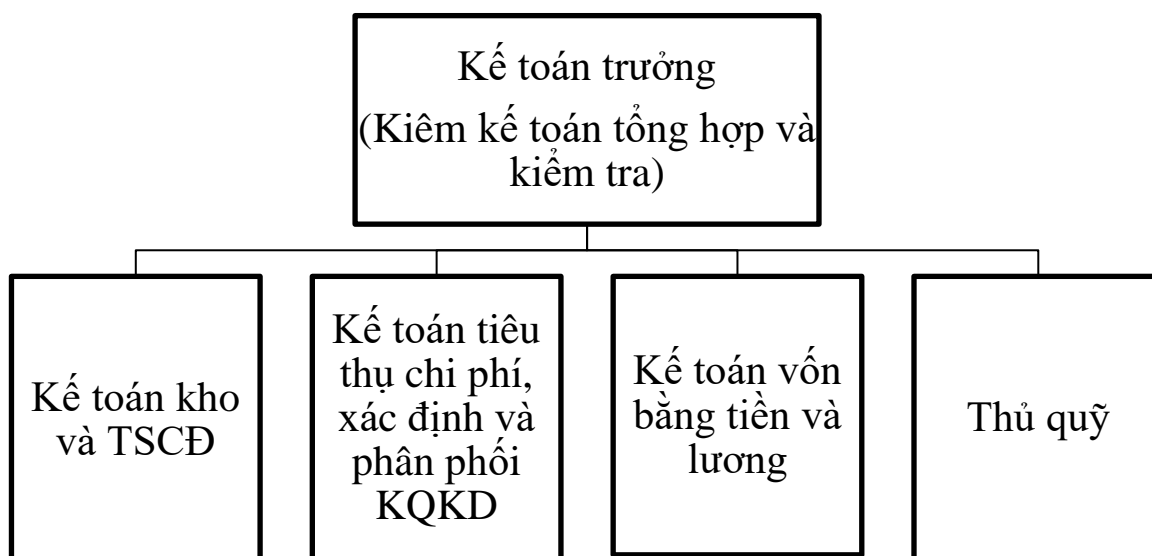
- Bộ phận tài chính
- Công tác tài chính kế toán.
- Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ.
- Công tác quản lý tài sản, nguồn vốn.
- Công tác quản lý chi phí, phân tích hoạt động kinh doanh.

★ *Phòng marketing*

- Nghiên cứu tiếp thị và thông tin, tìm hiểu sự thật ngầm hiểu của khách hàng.
- Lập hồ sơ thị trường và dự báo doanh thu.
- Khảo sát hành vi ứng xử của khách hàng tiềm năng.
- Phân khúc thị trường, xác định mục tiêu, định vị thương hiệu.
- Phát triển sản phẩm, hoàn thiện sản phẩm với các thuộc tính mà thị trường mong muốn (thực hiện trước khi sản xuất sản phẩm, xây dựng nhà hàng,...)
- Quản trị sản phẩm (chu kỳ sống sản phẩm): Ra đời, phát triển, bão hòa, suy thoái, và đôi khi là hồi sinh.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược marketing như 4P: sản phẩm, giá cả, phân phối, chiêu thị; 4 C: Nhu cầu, mong muốn, tiện lợi và thông tin.

### 2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của công ty

#### 2.1.5.1 Mô hình tổ chức công tác kế toán của công ty



#### Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ phận kế toán của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp:

+ Kế toán trưởng là người điều hành công việc chung của cả phòng kế toán, phụ trách tổ chức hạch toán kế toán, trực tiếp kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ký duyệt chứng từ, báo cáo trước khi trình giám đốc và lập báo cáo tài chính.

+ Chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc công ty về những việc thuộc phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.

- Kế toán TSCĐ:

+ Tổ chức kế toán ghi chép, tổng hợp số liệu một cách đầy đủ, kịp thời về số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản cố định hiện có, tình hình tăng, giảm, di chuyển TSCĐ, kiểm tra việc bảo quản, bảo dưỡng và sử dụng TSCĐ.

+ Tính toán và phân bổ chính xác mức khấu hao TSCĐHH vào chi phí sản xuất kinh doanh theo mức độ hao mòn của tài sản và chế độ quy định. Hướng dẫn, kiểm tra các phân xưởng, phòng ban thực hiện đầy đủ các chứng từ ghi chép ban đầu về TSCĐ, mở các sổ sách cần thiết và hoạch toán TSCĐ đúng chế độ, đúng phương pháp. Kiểm tra, đánh giá lại TSCĐ theo quy định của nhà nước, lập báo cáo về TSCĐ của doanh nghiệp.

- *Kế toán kho*: Theo dõi tình hình biến động của hàng hóa, tài sản trong kho. Ghi chép về các chứng từ nhập kho và xuất kho.

- *Kế toán vốn bằng tiền và lương*:

+ Xử lý các số liệu về vốn bằng tiền. Đồng thời có nhiệm vụ làm lương, bảo hiểm cho cán bộ công nhân viên trong công ty. + Lập báo cáo về lao động tiền lương, BHXH, BHYT, KPCĐ thuộc phạm vi của kế toán.

- *Kế toán tiêu thụ, chi phí, xác định và phân phối KQKD*:

+ Phản ánh tình hình vận chuyển, thu mua, bảo quản và dự trữ hàng hóa, tình hình nhập xuất vật tư hàng hóa. Tính giá mua vào của hàng hóa nhập kho.

+ Tổ chức kế toán vật tư hàng hóa theo từng thứ và theo đúng số lượng và chất lượng sản phẩm. Kết hợp chặt chẽ giữa kế toán chi tiết với hạch toán nghiệp vụ ở kho, thực hiện đầy đủ chế độ kiểm kê hàng hóa ở kho.

- *Thu quỹ*: đối chiếu sổ quỹ tiền mặt và kế toán tiền mặt

+ Nắm giữ toàn bộ tiền trong két.

+ Thực hiện kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập quỹ.

+ Thực hiện thanh toán hàng ngày tiền mặt theo quy trình của công ty.

+ Tự động kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày.

+ Chịu trách nhiệm lưu trữ chứng từ thu chi tiền.

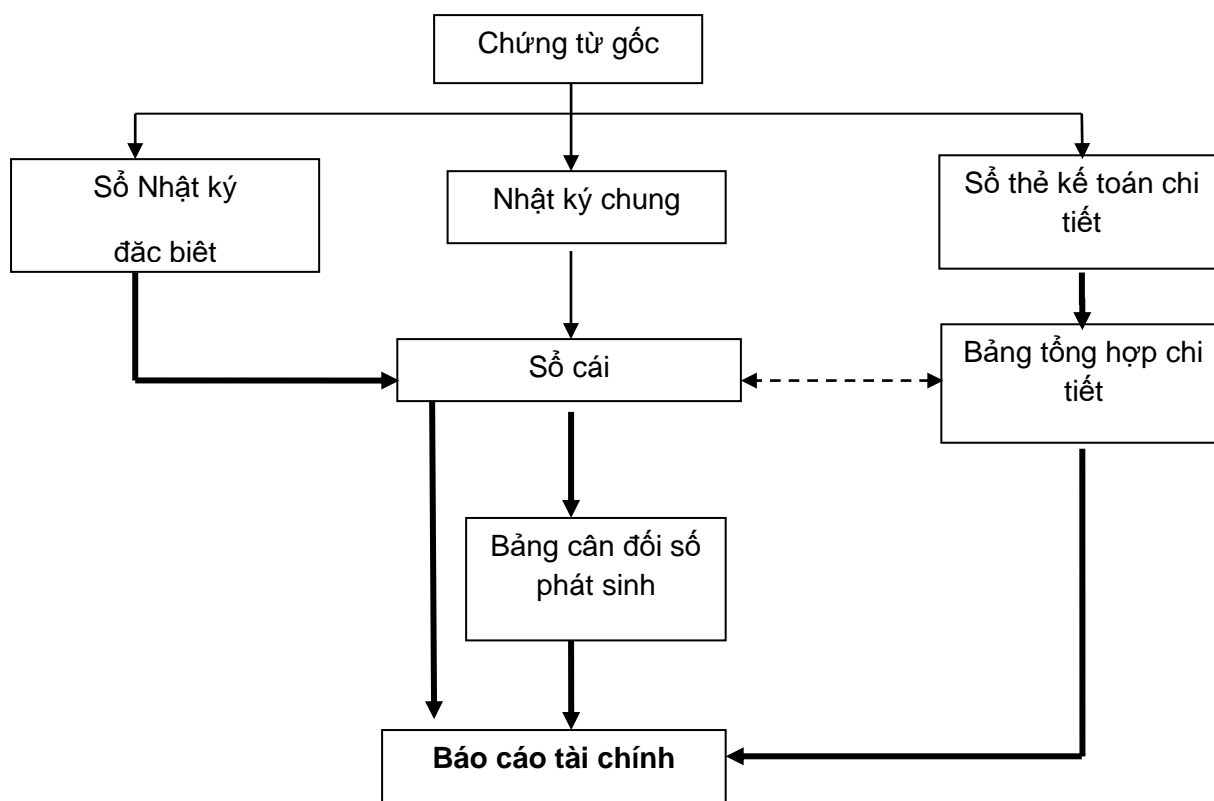
+ Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ kinh doanh, trả lương cho công nhân bằng việc thông báo số dư tồn quỹ.

*2.1.5.2 Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.*

- Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung



## ➤ Trình tự ghi sổ kế toán.



## • Ghi chú:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: →

Quan gệ đối chiếu kiểm tra: ↔

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006, theo các thông tư hướng dẫn chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ trưởng BTC.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ

- Tiêu cục thuế: Cục thuế thành phố Hải Phòng

- Phương pháp xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng

- Niên độ kế toán: Từ ngày 1/1 đến hết ngày 31/12 dương lịch

- Đơn vị sử dụng tiền tệ: VNĐ

## **2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM**

### **2.2.1 Căn cứ lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

- Căn cứ vào BCĐKT của năm trước
- Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản

### **2.2.2 Quy trình lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM**

Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bước 2: Khoá sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ chính thức

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN

Bước 6: Tiến hành kiểm tra và ký duyệt

### **2.2.3 Nội dung các bước lập bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

#### ***Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh***

Cuối kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ phản ánh vào sổ sách có chứng từ hay không. Nếu có sai sót thì kế toán công ty phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước xử lý như sau:

- Sắp xếp bộ chứng từ kế toán theo ngày tháng nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Kiểm tra đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào sổ NKC
  - + Đối chiếu số liệu chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ NKC
  - + Đối chiếu ngày tháng chứng từ với ngày tháng ghi sổ
  - + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế từng nghiệp vụ được phản ánh vào sổ NKC
  - + Kiểm tra số tiền theo từng chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ phản ánh trong sổ NKC.
  - + Kiểm soát quan hệ đối ứng.

**Ví dụ 1:** Ngày 05/12/2016, công ty rút tiền gửi ngân hàng Agribank về nhập quỹ số tiền 50.000.000 theo phiếu thu số 20 ngày 05/12/2016.

- Chứng từ :

- + Giấy báo nợ số 29 (Biểu 2.1)
- + Phiếu thu số 22 (Biểu 2.2)
- + Nhật ký chung (Biểu 2.3)
- + Sổ cái TK 111 (Biểu 2.4)
- + Sổ cái TK 112 (Biểu 2.5)
- + Sổ quỹ tiền mặt (Biểu 2.6)

**Biểu 2.1: Giấy báo nợ**

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển  
Nông thôn Việt Nam  
Agribank chi nhánh Kiến An

**GIẤY BÁO NỢ**  
Ngày 05 tháng 12 năm 2016

Mã GDV: 29  
Mã KH :  
Số KH :

Kính gửi : Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

Mã số thuế : 3700327239-001

Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi Nợ tài khoản của khách khách với nội dung như sau :

Số tài khoản ghi Nợ : 2101100668888

Số tiền bằng số : 50.000.000

Số tiền bằng chữ : Năm mươi triệu đồng chẵn.

Nội dung : Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ

Giao dịch viên

Kiểm soát

**Biểu số 2.2: Phiếu thu**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS  
VIETNAM  
Cụm công nghiệp Quán trữ, P.Quán trữ, Q.Kiến An,  
TP Hải Phòng

Mẫu số 01 – TT  
(Ban hành theo quyết định số  
48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của  
Bộ trưởng bộ Tài chính)

**PHIẾU THU**  
Ngày 05 tháng 12 năm 2016

Quyển số :  
Số : PT22  
Nợ TK111: 50.000.000  
Có TK112: 50.000.000

Họ tên người nộp tiền : Đỗ Thị Phương

Địa chỉ : Phòng kế toán

Lý do thu : Rút tiền gửi Ngân hàng Agribank về nhập Quỹ

Số tiền : 50.000.000

Viết bằng chữ : Năm mươi triệu đồng chẵn./

Kèm theo : 01

Chứng từ gốc : giấy báo nợ số 29

Ngày 05 tháng 12 năm 2106

**Giám đốc**  
( Ký, họ tên,  
đóng dấu)

**Kế toán trưởng**  
( Ký, họ tên)

**Người nộp tiền**  
( Ký, họ tên)

**Người lập phiếu**  
( Ký, họ tên)

**Thủ quỹ**  
( Ký, họ tên)

**Biểu 2.3: Trích sổ nhật ký chung năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM  
Cụm công nghiệp Quán Trữ, P.Quán Trữ, Q.Kiến An, TP HP

Mẫu số S03a-DNN  
(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG****NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

Ngày ,tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang .....				
04/12	PC40	04/12	Thanh toán tiền nước T12	642		220.500	
				133		22.050	
					111		242.550
05/12	PT22 BN29	05/12	Rút tiền gửi về nhập quỹ	111		50.000.000	
					112		50.000.000
.....	.....	...	.....				
14/12	PC42	14/12	Xuất quỹ tiền mặt mua văn phòng phẩm	642		960.000	
				133		96.000	1.056.000
					111		
.....	.....	.....	.....				
19/12	BN31	19/12	Đặt trước tiền mua xe cho công ty oto Hà Nội	331		300.000.000	300.000.000
					112		
			.....				
21/12	PT25	21/12	Công ty Auraro thanh toán nốt tiền hàng còn nợ	111		10.000.000	
					131		10.000.000
			.....				
23/12	BC27	23/12	Công ty Sao Vàng thanh toán tiền hàng	112		376.200.000	
					131		376.200.000
23/12	BC28	23/12	Nhập lãi tiền gửi	112		58.500	
					515		58.500
.....	.....	.....	.....				
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x		
			<b>CỘNG</b>			<b>8.430.982.365</b>	<b>8.430.982.365</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.4: Trích sổ cái TK 111 năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

Mẫu số S03b-DNN

Cụm công nghiệp Quán Trữ,P.Quán Trữ,Q.Kiến AN, TP HP (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung )

Năm 2016

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>SDDK</b>		<b><u>289.381.039</u></b>	
04/12	PC40	02/12	Thanh toán tiền nước T12	642		220.500
04/12	HĐGTGT 0000105	04/12	Thuế GTGT tiền nước	133		22.050
<b>05/12</b>	<b>PT22</b>	<b>05/12</b>	<b>Rút tiền gửi ngân hàng Agribank về nhập quỹ</b>	<b>112</b>	<b>50.000.000</b>	
....	.....	...	.....			
14/12	PC42	14/12	Xuất quỹ mua văn phòng phẩm	642		960.000
14/12	HĐGTGT 0000109	14/12	Thuế GTGT mua văn phòng phẩm	133		96.000
.....	.....	.....	.....			
21/12	PT25	21/12	Công ty Auraro thanh toán nốt tiền hàng còn nợ	131	10.000.000	
			.....			
			<b>CỘNG SPS</b>		<b>159.606.090</b>	<b>413.967.129</b>
			<b>SDCK</b>		<b><u>35.020.000</u></b>	

Số này có ..... trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ  
( Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.5: Trích sổ cái TK 112 năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM

Mẫu số S03b-DNN

Cụm công nghiệp Quán Trữ, P. Quán Trữ, Q. Kiến AN, TP HP

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung )

Năm 2016

Tên tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	G	1	2
			<b>SDDK</b>		<b><u>1.084.226.257</u></b>	
<b>05/12</b>	<b>BN29</b>	<b>05/12</b>	<b>Rút tiền gửi NH về nhập quỹ</b>	<b>111</b>		<b>50.000.000</b>
...	.....	.....	.....			
19/12	BN31	19/12	Đặt trước tiền mua xe	331		300.000.000
23/12	BC27	23/12	Công ty Sao Vàng thanh toán tiền hàng	131	376.200.000	
23/12	BC28	23/12	Nhập lãi tiền gửi	515	58.500	
			.....			
			<b>CỘNG SPS</b>		<b>1.132.261.200</b>	<b>2.053.657.990</b>
			<b>SDCK</b>		<b><u>162.829.467</u></b>	

Sổ này có ..... trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Biểu 2.6: Trích sổ quỹ tiền mặt năm 2016****Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM****Mẫu số S07-DNN****Cụm công nghiệp Quán Trữ, P. Quán Trữ, Q. Kiến AN, TP HP** (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)**SỔ QUỸ TIỀN MẶT****Loại quỹ: tiền mặt**

Ngày, tháng ghi số	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn	
A	B			E	1	2	3	G
				<b>-Số dư đầu kỳ</b>			<b>289.381.039</b>	
04/12	04/12		PC40	Thanh toán tiền nước T12		220.500	289.160.539	
04/12	04/12		HĐ GTGT 0000105	Thuế GTGT		22.500	289.138.039	
<b>05/12</b>	<b>05/12</b>	<b>PT22</b>		<b>Rút tiền gửi Agribank về nhập quỹ</b>	<b>50.000.000</b>		<b>339.138.039</b>	
....	....	....	.....	.....				
14/12	14/12		PC42	Xuất quỹ mua Văn phòng phẩm		960.000	288.732.183	
14/12	14/12		HĐGTGT 0000109	Thuế GTGT		96.000	288.636.183	
.....	.....	.....	.....	.....				
21/12	21/12	PT25		Công ty Auraro thanh toán tiền còn nợ	10.000.000		298.636.183	
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	35.020.000	
				<b>Cộng số phát sinh</b>	<b>159.606.090</b>	<b>413.967.129</b>		
				➤ <b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>35.020.000</b>	

***Bước 2: Khoá sổ kế toán tạm thời, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan***

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành khoá sổ tạm thời. Tức là cộng SPS Nợ, SPS Có trong kỳ của các tài khoản kế toán. Đồng thời tính ra SDCK của các tài khoản có SDCK. Căn cứ vào sổ NKC kế toán vào Sổ cái các tài khoản.

Sau khi khoá sổ kế toán tiến hành đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa các sổ sách liên quan với nhau xem có khớp đúng số không. Nếu số liệu không khớp kế toán phải xem xét lại để xử lý kịp thời.

**Ví dụ 2:** Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK131 và bảng tổng hợp chi tiết phải thu của khách hàng, giữa SC TK3311 và bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán.

**Biểu 2.7: Trích sổ cái TK 131 năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM

Mẫu số S03b-DNN

Cụm công nghiệp Quán Trữ,P.Quán Trữ,Q.Kiến AN, TP HP (Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung )

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	G	1	2
			SDĐK		<b>115.800.000</b>	
.....	.....	.....	...			
21/12	PT25	21/12	Công ty Auraro thanh toán nốt tiền còn nợ	111		10.000.000
23/12	BC27	23/12	Công ty sao vàng thanh toán tiền hàng	112		376.200.000
			.....			
			<b>CỘNG SPS</b>		<b>568.700.000</b>	<b>696.500.000</b>
			<b>SDCK</b>			<b>12.000.000</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
( Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
( Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.8: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải thu của khách hàng năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM

Cụm công nghiệp Quán Trữ,P.Quán Trữ,Q.Kiến AN, TP HP

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Tài khoản 131 : Phải thu của khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Mã KH	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131SV	Công ty THHH Sao Vàng	190.800.000		396.000.000	586.800.000	-	
131AC	Công ty Tư nhân Á Châu	-		-	-	-	
131HT	Công ty TNHH Hoàng Tiến	-		15.400.000	15.400.000	-	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Cộng PS</b>	<b>190.800.000</b>	<b>75.000.000</b>	<b>568.700.000</b>	<b>696.500.000</b>	<b>63.000.000</b>	<b>75.000.000</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ  
( Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên)

Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.9: Trích sổ cái TK 331 năm 2016**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM

Mẫu số S03b-DNN

Cụm công nghiệp Quán Trữ,P.Quán Trữ,Q.Kiến AN, TP HP

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)**SỔ CÁI**

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung )

Năm 2016

Tên tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: 331

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	G	1	2
			<b>SDDK</b>			<b><u>260.600.000</u></b>
.....	.....	.....	...			
06/12	BN29	06/12	Mua keo của công ty Thiên Phước	156		105.000.000
06/12	HD 0000106	06/12	Thuế GTGT	133		10.500.000
....	.....	.....	.....			
19/12	BN31	19/12	Đặt trước tiền mua xe cho công ty oto Hà Nội	112	300.000.000	
			.....			
			<b>CỘNG SPS</b>		<b>1.299.909.500</b>	<b>1.196.609.500</b>
			<b>SDCK</b>			<b><u>157.300.000</u></b>

Sổ này có ..... trang, đánh dấu từ trang số 01 đến trang .....

Ngày mở sổ :

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Người ghi sổ**  
( Ký, họ tên)**Kế toán trưởng**  
( Ký, họ tên)**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Biểu 2.10: Trích bảng tổng hợp chi tiết phải trả cho người bán**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNSAM

Cụm công nghiệp Quán Trữ, P. Quán Trữ, Q. Kiến AN, TP HP

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN****Tài khoản 331 : Phải trả cho người bán****Năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

Mã NCC	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331HN	Công ty THHH TM và DV oto Hà Nội			565.309.500	565.309.500	-	
331JSC	Công ty cổ phần công nghệ mới JSC		-	-	47.300.000		47.300.000
331LG	Công ty CPTM Long Giang		-	-	-		-
331HB	Công ty TNHH Hoàn Bảo		150.600.000	150.600.000			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Cộng PS</b>		<b>260.600.000</b>	<b>1.299.909.500</b>	<b>1.196.609.500</b>	<b>-</b>	<b>157.300.000</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

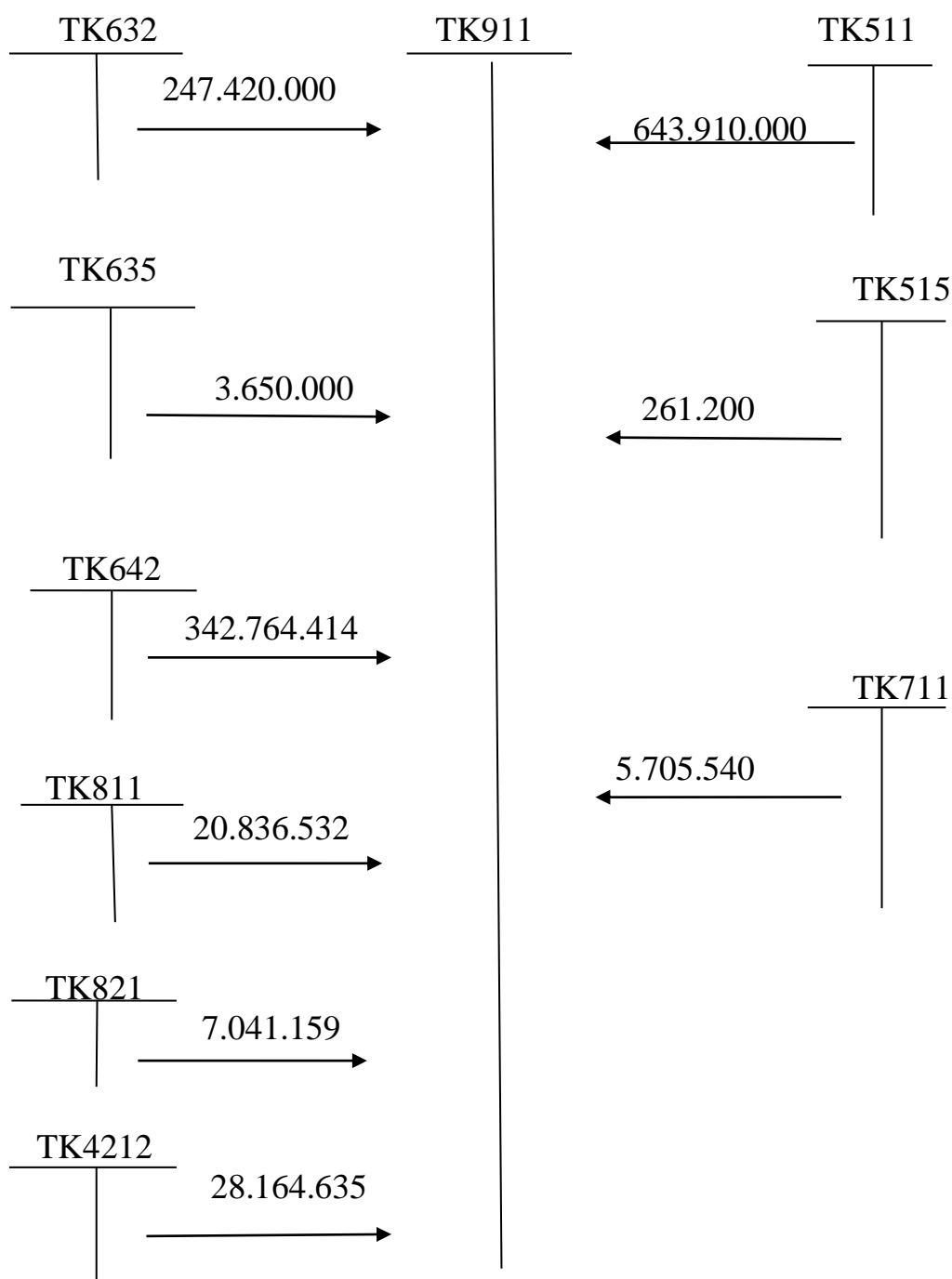
**Người ghi sổ**  
( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
( Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
( Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ chính thức.**

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ sách liên quan, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng CĐSPS và xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được kết chuyển vào bên Nợ của tài khoản 911, các tài khoản phản ánh doanh thu và thu nhập được phản ánh vào bên Có TK 911.

**Sơ đồ 2.3: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

***Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.***

Trước khi lập bảng CĐKT, kế toán thiết lập bảng CĐSPS của các tài khoản. Bảng CĐSPS được lập nhằm kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu SDDK, SPS trong kỳ.

Bảng CĐSPS được thiết lập trên sổ cái các tài khoản liên quan

- Cột 1 và cột 2 “số hiệu tài khoản” và “tên tài khoản” của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng hạch toán trong năm báo cáo.
- Cột 3 là cột “số dư đầu kỳ” gồm cột “dư Nợ đầu kỳ”, “dư Có đầu kỳ” được lấy từ cột “dư Nợ cuối kỳ” và “dư có cuối kỳ” trên Bảng CĐSPS năm 2015.
- Cột 4 là cột “SPS trong kỳ” trong đó gồm có “PS Nợ”, “PS Có”. Số liệu để ghi vào cột này là cộng SPSN, Cộng SPS có trên SC các tài khoản tương ứng.
- Cột 5 là cột “số dư cuối kỳ” gồm “dư Nợ cuối kỳ”, “dư Có cuối kỳ”. Số liệu được ghi vào cột này căn cứ vào số dư cuối năm trên Sổ cái hoặc được tính căn cứ các cột số dư đầu năm, SPS trong năm trên bảng CĐSPS trong kỳ.
- Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện công bảng CĐSPS. Số liệu trong bảng CĐSPS phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:

$$\text{Tổng dư Nợ đầu kỳ} = \text{Tổng dư Có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng SPS Nợ trong kỳ} = \text{Tổng SPS Có trong kỳ}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ cuối kỳ} = \text{Tổng số dư Có cuối kỳ}$$



***Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu Tiền mặt trên BCĐSPS của công ty năm 2016***

- Cột số hiệu tài khoản : 111
- Cột tên tài khoản: Tiền mặt
- Cột số dư đầu kỳ: là số dư Nợ đầu kỳ trên SC TK 111, số tiền là 289.381.039 đ
- Cột SPS trong kỳ: số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào dòng cộng SPS bên Nợ trên SC TK 111, số tiền là 159.606.090 đồng. Số tiền ghi vào cột Có căn cứ vào dòng cộng SPS bên Có trên SC TK 111, số tiền là 413.967.129 đồng.
- Cột số dư cuối kỳ: là số dư bên Nợ cuối kỳ trên SC TK 111, số tiền là 35.020.000 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên BCĐSPS lập tương tự

Bảng cân đối số phát sinh năm 2016 của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM như sau:

**Biểu 2.11: Bảng cân đối kế toán năm 2016****Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM****BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH****Năm 2016**

Mã TK	Tên TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	289.381.039		159.606.090	413.967.129	35.020.000	
112	TGNH	1.084.226.257		1.132.261.200	2.053.657.990	162.829.467	
131	Phải thu của khách hàng	190.800.000	75.000.000	568.700.000	696.500.000	63.000.000	75.000.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	10.000.000		163.823.591	64.891.000	108.932.591	
138	Phải thu khác			500.000	500.000		
141	Tạm ứng						
142	Chi phí trả trước ngắn hạn			119.200.000	26.783.871	92.416.129	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			9.470.000	9.470.000		
156	Hàng hóa	191.130.000		1.119.840.000	249.790.000	1.061.180.000	
211	Tài sản cố định	44.650.000		608.275.909	44.650.000	608.275.909	
214	Hao mòn TSCĐ		22.325.000	24.413.468	23.617.947		21.529.479
241	Xây dựng cơ bản dở dang			608.275.909	608.275.909		

242	Chi phí trả trước dài hạn	8.026.000		5.920.000	3.126.527	10.819.473	
331	Phải trả cho người bán		260.600.000	1.299.909.500	1.196.609.500		157.300.000
333	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước			305.255.740	305.313.649	133.250	191.159
334	Phải trả người LĐ			247.823.077	247.823.077		
338	Phải trả phải nộp khác			55.890.000	56.023.250		133.250
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.400.000.000		400.000.000		1.800.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		60.288.296	48.352.296	76.516.931		88.452.931
511	Doanh thu BH			675.910.000	675.910.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			261.200	261.200		
521	Các khoản giảm trừ DT			32.000.000	32.000.000		
632	Giá vốn hàng bán			247.420.000	247.420.000		
635	Chi phí quản lý kinh doanh			3.650.000	3.650.000		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			342.764.414	342.764.414		
711	Thu nhập khác			5.705.540	5.705.540		
811	Chi phí khác			20.836.532	20.836.532		
821	Chi phí thuế TNDN			7.041.159	7.041.159		
911	Xác định KQ HĐKD			649.876.740	649.876.740		
	<b>Cộng</b>	<b>1.818.213.296</b>	<b>1.818.213.296</b>	<b>8.430.982.365</b>	<b>8.430.982.365</b>	<b>2.142.606.819</b>	<b>2.142.606.819</b>

Hải Phòng, ngày.... Tháng... năm...

**Người lập**

( Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

( Ký, họ tên )

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN**

Cơ sở lập BCDKT dựa trên bảng BCDKT năm 2015, bảng CĐSPS năm 2016 và bảng tổng hợp chi iết

**PHẦN TÀI SẢN****A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100:**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 197.849.467 + 0 + 63.000.000 + 1.061.180.000 + 201.481.969 \\ &= 1.523.511.436 \text{ đồng} \end{aligned}$$

**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN - Mã số 110**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 "Tiền mặt" là 35.020.000 đồng, 112 "Tiền gửi ngân hàng" là 162.829.467 đồng,

$$\text{MS 110} = 35.020.000 + 162.829.467 = 197.849.467 \text{ đồng}$$

**II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN - Mã số 120:**

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}$$

**1. Đầu tư ngắn hạn - Mã số 121:****2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn - Mã số 129:**

$$\text{MS 120} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

**III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN - Mã số 130**

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

**1. Phải thu khách hàng - Mã số 131:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" là 63.000.000 đồng.

**2. Trả trước cho người bán - Mã số 132**

**3. Các khoản phải thu khác - Mã số 138:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1388, TK 334, TK 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi - Mã số 139**

$$\text{MS 130} = 63.000.000 + 0 + 0 + 0 = 63.000.000 \text{ đồng}$$

**IV. HÀNG TỒN KHO - Mã số 140: Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149**

**1. Hàng tồn kho - Mã số 141:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 156 "Hàng hóa" là 1.061.180.000 đồng trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Mã số 149:** Không có số liệu

$$\text{MS 140} = 1.061.180.000 + 0 = 1.061.180.000 \text{ đồng}$$

**V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC - Mã số 150:** Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

**1. Thuế GTGT được khấu trừ - Mã số 151:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" là 108.932.591 đồng trên sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

**2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước - Mã số 152:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là 133.250 đồng trên sổ kế toán chi tiết Tk 333.

**3. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ- Mã số 157:**

**4. Tài sản ngắn hạn khác - Mã số 158:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 142 "chi phí trả trước ngắn hạn" là 92.416.129 đồng, 1388 "phải thu khác" (chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

$$\text{➤ MS 150} = 108.932.591 + 133.250 + 92.416.129 = 201.481.969đ$$

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN - Mã số 200:**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &= 586.746.430 + 0 + 0 + 10.819.473 = 597.565.903 \text{ đồng} \end{aligned}$$

### **I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - Mã số 210:**

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

**1. Nguyên giá - Mã số 211:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" là 608.275.909 đồng

**2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 212**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ chi tiết tài khoản 214 "Hao mòn TSCĐ" là ( 21.529.497) đồng

**3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang- Mã số 213.**

$$\text{➤ MS 210} = 608.275.909 + ( 21.529.497) + 0 = 586.746.430 \text{ đồng}$$

### **II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ –Mã số 220**

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

**.1 Nguyên giá - Mã số 221**

**2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 222**

$$\text{➤ MS 220} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

### **III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN - Mã số 230**

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

**1. Đầu tư tài chính dài hạn - Mã số 231**

**2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Mã số 239**

$$\text{➤ MS 230} = 0 + 0 = 0 \text{ đồng}$$

### **IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC -Mã số 240**

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

**1. Phải thu dài hạn - Mã số 241:**

**2. Tài sản dài hạn khác- Mã số 248:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" là 10.819.473 đ.

**3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi - Mã số 249**

$$\text{MS 240} = 0 + 10.819.473 = 10.819.473 \text{ đồng}$$

**TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 1.523.511.436 + 597.565.903 = 2.121.077.340 \text{ đồng}$$

**PHÂN NGUỒN VỐN**

**A - NỢ PHẢI TRẢ - Mã số 300**

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} = 232.624.409 + 0 = 232.624.409 \text{ đồng}$$

**I. NỢ NGẮN HẠN - Mã số 310**

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

**1. Vay ngắn hạn - Mã số 311**

**2. Phải trả cho người bán - Mã số 312:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" là 157.300.000 đồng

**3. Người mua trả tiền trước - Mã số 313:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" là 75.000.000 đồng

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước - Mã số 314:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" là 191.159 đồng

**5. Phải trả người lao động - Mã số 315**

**6. Chi phí phải trả - Mã số 316**

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác – Mã số 318:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tk 138 “Phải thu khác” là 133.250 đồng.

**8. Quỹ khen thưởng phúc lợi – Mã số 323**

**9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ- Mã số 327**

**10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn - Mã số 328**

**11. Dự phòng phải trả ngắn hạn - Mã số 329**

$$\begin{aligned} \text{➤ MS 310} &= 157.300.000 + 75.000.000 + 191.159 + 133.250 \\ &= 232.624.409 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## II. NỢ DÀI HẠN - Mã số 330

$$\text{MS 330} = \text{MS 331} + \text{MS 332} + \text{MSC334} + \text{MS 336} + \text{MS 338} + \text{MS 339}.$$

1. *Vay và nợ dài hạn - Mã số 331*
2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm - Mã số 332*
3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn- Mã số 334*
4. *Quỹ phát triển khoa học công nghệ - Mã số 336*
5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác - Mã số 338*
6. *Dự phòng phải trả dài hạn - Mã số 339*

$$\text{➤ MS 330} = 0 \text{ đồng}$$

## B. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 400 = Mã số 410 = 1.888.452.931 đồng

### I. VỐN CHỦ SỞ HỮU - Mã số 410

$$\text{MS 410} = \text{MS 411} + \text{MS 412} + \text{MS 413} + \text{MS 414} + \text{MS 415} + \text{MS 416} + \text{MS 417} = 1.800.000.000 + 88.452.931 = 1.888.452.931 \text{ đồng}$$

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Mã số 411*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" là 1.800.000.000 đồng.
2. *Thặng dư vốn cổ phần - Mã số 412*
3. *Vốn khác của chủ sở hữu - Mã số 413*
4. *Cổ phiếu quỹ - Mã số 414*
5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái - Mã số 415*
6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu - Mã số 416.*
7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - Mã số 420*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" là 88.452.931 đồng.

## TỔNG NGUỒN VỐN – MÃ SỐ 440

$$\text{Mã số 440} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

$$= 232.624.409 + 1.888.452.931 = 2.121.077.340 \text{ đồng}$$

**Biểu 2.12**

Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM

Mẫu số B01- DN

Cụm công nghiệp Quán Trữ, P.Quán Trữ, Q.Kiến An, TP HP

(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2016

Đơn vị tiền: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
A	B	C	1	2
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		1.523.511.436	1.765.537296
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>III.01</b>	197.849.467	1.373.607.296
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	<b>III.05</b>		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		63.000.000	190.800.000
1. Phải thu của khách hàng	131		63.000.000	190.800.000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		1.061.180.000	191.130.000
1. Hàng tồn kho	141	<b>III.02</b>	1.061.180.000	191.130.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		201.481.969	10.000.000
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		108.932.591	10.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		133.250	
3. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157			



4. Tài sản ngắn hạn khác	158		92.416.129	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)</b>	200		597.565.903	30.351.000
<b>I. Tài sản cố định</b>	210	<b>III.03.04</b>	586.746.430	22.325.000
1. Nguyên giá	211		608.275.909	44.650.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(21.529.479)	(22.325.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	230	<b>III.05</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	240		10.819.473	8.026.000
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		10.819.473	8.026.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	250		2.121.077.340	1.795.888.296
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)</b>	300		232.624.409	335.600.000
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		232.624.409	335.600.000
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		157.300.000	260.600.000
3. Người mua trả tiền trước	313		75.000.000	75.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>III.06</b>	191.159	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		133.250	
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)</b>	400		1.888.452.931	1.460.288.296
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	<b>III.07</b>	1.888.452.931	1.460.288.296
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.800.000.000	1.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		88.452.931	60.288.296
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 )</b>	440		2.121.077.340	1.795.888.296

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 2.3 Thực trạng công tác phân tích bảng CĐKT tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.

Tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM chưa tiến hành phân tích BCĐKT sau khi lập.

**CHƯƠNG 3:****MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM****3.1 Một số định hướng phát triển của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM trong thời gian tới.**

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM đã có những định hướng trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong công ty.

**3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.****3.2.1 Những ưu điểm.**

★ Về tổ chức bộ máy kế toán:

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo quy mô tập chung, có sự phân chia công việc rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán của công ty hoạt động bình thường. Mỗi kế toán viên đảm nhiệm một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ ràng nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn và hiệu quả hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn.
- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán, công ty thường xuyên cử kế toán đi tập huấn nắm bắt mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực, chế độ kế toán và Thông tư mới do bộ tài chính ban hành. Ngoài ra

công ty còn trang bị thiết bị máy vi tính cho nhân viên văn phòng và kế toán để nâng cao hiệu quả làm việc.

★ Về công tác hạch toán kế toán

Hiện nay công ty đang áp dụng theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Đây là hình thức kế toán đơn giản, dễ làm và thuận tiện mà vẫn đảm bảo được yêu cầu phù hợp với nền kinh tế thị trường.
- Hệ thống chứng từ, sổ sách đầy đủ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác theo dõi tình hình tài chính của công ty, giúp cho việc lập báo cáo tài chính dễ dàng hơn.

★ Về công tác lập bảng CĐKT

- Công ty lập bảng cân đối kế toán theo đúng chuẩn mực số 21 và theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC.
- Trước khi tiến hành lập bảng CĐKT, kế toán phải tiến hành kiểm tra số liệu, chứng từ các sổ kế toán đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Công tác kiểm tra chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục là một trong những yếu tố quan trọng trong công tác lập bảng CĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty trong kỳ kế toán.

### 3.2.2 Mặt hạn chế

★ Về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán

- Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán. Đó đó khối lượng công việc mà kế toán viên đảm nhận khá nhiều, gây sức ép và khó khăn mỗi khi tổng hợp số liệu lập BCTC. Đồng thời công tác kế toán dễ mắc phải những nhầm lẫn không đáng có do làm thủ công.
- Đội ngũ nhân viên có tay nghề cao còn ít nên tiến độ công việc nhiều khi còn chậm.

★ Công tác lập và phân tích BCTC

- Công ty không tiến hành phân tích bảng CĐKT do ban lãnh đạo công ty chưa nắm rõ vai trò và mục đích của việc phân tích bảng CĐKT. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ, giúp đỡ cho công tác quản

lý tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty một cách tốt hơn. Đây là thiếu sót rất lớn của công ty.

Tóm lại, trong quá trình phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty đã từng bước xây dựng uy tín trên thị trường. Đồng thời tạo đà phát triển cho sự phát triển mở rộng sản xuất trong tương lai. Để đạt được những kế hoạch đề ra thì việc khắc phục những hạn chế là việc rất cần thiết đối với công ty.

### **3.3 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.**

#### **3.3.1 Ý kiến thứ 1: Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM nên thực hiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.**

BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCĐKT là nguồn căn cứ quan trọng trong việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó công ty cần coi trọng và phân tích BCĐTK một cách đầy đủ, chính xác.

Để phân tích BCĐKT một cách hiệu quả công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

- Bước 1: Lập kế hoạch phân tích
  - Chỉ rõ nội dung phân tích
  - Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích
  - Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và kết thúc
  - Xác định người thực hiện và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

- Bước 2: Thực hiện công tác phân tích

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

- Bước 3: Lập báo cáo phân tích ( kết thúc quá trình phân tích)
  - Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp
  - Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích
  - Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những điểm tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của công ty.

### ***3.3.2 Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM có thể tiến hành phân tích BCDKT năm 2016.***

#### ***3.3.2.1 Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM.***

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản của công ty có hợp lý hay không? Từ đó nhà quản lý đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của công ty ngày càng hiệu quả.

Căn cứ vào BCDKT của công ty năm 2016 ta tiến hành phân tích tình hình biến động tài sản như sau:

**Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động tài sản và cơ cấu của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RISINS VIETNAM.****BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ(%)	Số năm 2016(%)	Số năm 2015(%)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	1.523.511.436	1.765.537.296	(242.025.860)	(13,71)	71,83	98,31
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	197.849.467	1.373.607.296	(1.175.757.829)	(85,6)	9,33	76,49
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	63.000.000	190.800.000	(127.800.000)	(66,98)	2,97	10,62
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	1.061.180.000	191.130.000	870.050.000	455,21	50,03	10,64
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	201.481.969	10.000.000	191.481.969	1914,82	9,5	0,56
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	597.565.903	30.351.000	567.214.903	1868,85	28,17	1,69
<b>I. Tài sản cố định</b>	586.746.430	22.325.000	564.421.430	2528,2	27,66	1,24
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	10.819.473	8.026.000	2.793.473	34,81	0,51	0,45
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	2.121.077.340	1.795.888.296	325.189.044	539,39	100	100

**Nhận xét:**

Qua số liệu trên biểu số 3.1 ta có nhận xét như sau: Tổng TS năm 2016 là 2.121.077.340 đồng, năm 2015 là 1.795.888.296 đồng. Năm 2016 tăng so với năm 2015 là 325.189.044 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 539,39%. Tuy “Tài sản ngắn hạn” giảm cụ thể năm 2016 là 1.523.511.436 đồng, năm 2015 là 1.765.537.296 đồng, nhưng do “Tài sản dài hạn” tăng nhiều cụ thể năm 2015 là 30.351.000 đồng, năm 2016 là 597.565.903 đồng, tăng gấp gần 20 lần. Nên làm cho tổng tài sản tăng. Điều đó chứng tỏ trong kỳ DN đã mở rộng quy mô, nâng cao năng lực. Đi sâu vào phân tích ta thấy:

-Tổng “Tài sản dài hạn” tăng 567.214.903 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1868,85% làm cho tỷ trọng tăng từ 1,69% lên 28,17%. TSDH tăng chủ yếu là do TSCĐ tăng 564.421.430 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 2528,2% và tỷ trọng TSCĐ tăng từ 1,24% lên 27,66%. Chứng tỏ trong kỳ DN đã quan tâm đến việc tăng trang thiết bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. TSCĐ tăng do mua sắm mới phương tiện vận tải, truyền dẫn và tăng rất đáng kể, trong khi đó, phần TSCĐ giảm do thanh lý thiết bị dụng cụ quản lý thì rất nhỏ. Do đó chỉ tiêu TSCĐ tăng.

+Bên cạnh đó Tài sản dài hạn khác năm 2016 là 10.819.473 đồng tăng 2.793.473 đồng so với năm 2015 là 8.026.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 34,81% và tỷ trọng của chỉ tiêu này tăng từ 0,45% lên 0,51%.

-Trong khi TSDH tăng thì TSNH lại có xu hướng giảm 242.025.860 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 13,71% và tỷ trọng TSNH giảm từ 98,31% xuống 71,83%. TSNH giảm chủ yếu là do khoản “Tiền và các khoản tương đương tiền” giảm 1.175.757.829 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 85,6% và tỷ trọng giảm từ 76,49% xuống 9,33%. Chứng tỏ hiệu quả vốn trong kỳ đã được tăng lên( Vốn bằng tiền trong khâu dự trữ). Mặt khác “vốn bằng tiền trong khâu dự trữ” giảm chứng tỏ DN đã làm tốt công tác kỷ luật thanh toán, “điều khoản tín dụng” chứng tỏ vốn bằng tiền giảm không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán.

-Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” giảm 127.800.000 đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 66,98% và tỷ trọng giảm từ 76,49% xuống 9,33%. Chứng tỏ trong kỳ DN đã quan tâm đến công tác thu hồi nợ nên các khoản phải thu giảm. Điều này cho thấy chính sách tín dụng của công ty thực hiện tốt. Đây được coi là ưu điểm của công ty trong công tác thu hồi công nợ. Công ty cần phát huy.

-Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” năm 2016 so với năm 2015 tăng 870.050.000 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 455,21% và tỷ trọng của chỉ tiêu này tăng từ 10,64% lên



50,03%. Có 2 nguyên nhân làm cho hàng tồn kho tăng lên: Một là, cuối tháng 12 công ty đã nhập kho một lượng lớn hàng hoá theo yêu cầu đơn đặt hàng của công ty tư nhân Á Châu và công ty giấy Nam Việt. Hai là theo sự tìm hiểu thị trường của nhân viên phòng kinh doanh thì mặt hàng Keo X'bond X'traseal sẽ tăng giá mạnh trong đầu năm 2017 mà nhu cầu mặt hàng này tại thị trường Việt Nam lại lớn. Vậy DN không phải quá lo lắng về việc hàng tồn kho tăng mạnh.

-Chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” năm 2016 là 201.481.969 tăng 191.481.969 đồng so với năm 2015 là 10.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1914,82% và tỷ trọng của chỉ tiêu này tăng từ 0,56% lên 9,5%.

3.3.2.2 Phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESIN VIETNAM.

**Biểu số 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động nguồn vốn của chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RISINS VIETNAM.**

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ(%)	Số năm 2016(%)	Số năm 2015(%)
<b>NGUỒN VỐN</b>						
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	232.624.409	335.600.000	(102.975.591)	(30,68)	10,97	18,69
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	232.624.409	335.600.000	(102.975.591)	(30,68)	10,97	18,69
<b>II. Nợ dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	1.888.452.931	1.460.288.296	428.164.635	29,32	89,03	81,31
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	1.888.452.931	1.460.288.296	428.164.635	29,32	89,03	81,31
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	2.121.077.340	1.795.888.296	325.189.044	539,39	100	100

Qua số liệu biểu số 3.2 ta có nhận xét như sau:

Tổng nguồn vốn của năm 2016 là 2.121.077.340 đồng, năm 2015 là 1.795.888.296 đồng. Năm 2016 tăng so với năm 2015 là 325.189.044 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 539,39%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2016 khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của công ty tăng lên, do đó công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào 2 yếu tố là “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu”. Nhưng nguồn vốn năm 2016 tăng so với năm 2015 chủ yếu là do “Vốn chủ sở hữu”. Đi sâu vào phân tích ta thấy -“Vốn chủ sở hữu” tăng 428.164.635 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29,32% và tỷ trọng tăng từ 81,31% lên 89,03%. Chứng tỏ năm 2016 công ty đã mở rộng thị trường, tìm được nhiều khách hàng. Bên cạnh đó, năm vừa qua công ty đã có những chính sách quản lý chi phí, thắt chặt chi tiêu, giảm thiểu tối đa các khoản chi phí trong công ty. Đi sâu hơn vào phân tích, “Vốn chủ sở hữu” tăng do Lợi nhuận chưa phân phối tăng 28.164.635 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 46,72% và tỷ trọng tăng từ 3,36% lên 4,17%. Chứng tỏ trong kỳ doanh nghiệp làm ăn có lãi nên mới có nguồn vốn để tăng vốn chủ sở hữu. Đây là biểu hiện tốt doanh nghiệp cần phát huy.

-“Nợ phải trả” năm 2016 giảm so với năm 2015 là 102.975.591 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 30,68% và tỷ trọng giảm từ 18,69% xuống 10,97%. Chứng tỏ công ty đã thanh toán được các khoản nợ. Đi sâu vào phân tích ta thấy, “Nợ phải trả” giảm là do “Nợ ngắn hạn” giảm. Trong “Nợ ngắn hạn” thì chỉ tiêu “Phải trả người bán” giảm 103.300.000 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 39,64% và tỷ trọng giảm từ 77,65% xuống 32,24%. Chứng tỏ DN chấp hành kỷ luật tín dụng, kỷ luật thanh toán tốt, giữ được uy tín với bạn hàng và nhà cung cấp.

### *3.3.2.3 Phân tích khái quát tình hình tài chính DN thông qua các tỷ số tài chính cơ bản*

Từ số liệu của BCDKT (biểu 2.12) ta lập được bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau ( biểu 3.3 )

**Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán của công ty.**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2016 (lần)	Năm 2015 (lần)	Chênh lệch (lần)
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	9,1180	5,3513	3,7667
Hệ số thanh toán ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng giá trị thuần TSNH}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	6,5492	5,2608	1,2884
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,8505	4,0930	(3,2425)

- **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:** Năm 2016 là 9,1180 lần và năm 2015 là 5,3513 lần. Năm 2016 cao hơn so với năm 2015 là 3,7667 lần. Hệ số này cho biết năm 2016, cứ một đồng tiền vay thì có 9,1180 đồng tài sản đảm bảo. Cả 2 năm hệ số này cao, chứng tỏ rủi ro tài chính giảm, công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
- **Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của TSNH với nợ ngắn hạn. Năm 2015 cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 5,2608 đồng TSNH, nhưng năm 2016 cứ 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 6,5492 đồng TSNH. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015 là 1,2884 lần. Cả 2 hệ số này đều lớn chứng tỏ khả năng thanh toán tăng dẫn đến ứ đọng rủi ro sẽ giảm.
- **Hệ số khả năng thanh toán nhanh:** Đây có thể coi là thước đo cho biết số vốn bằng tiền, các chứng khoán ngắn hạn, việc huy động tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền hiện có của DN để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Năm 2015 hệ số này bằng 4,0930 lần và năm 2016 giảm xuống còn 0,8505 lần, chênh lệch giữa 2 năm là 3,2425 lần. Hệ số của năm 2016 ngày càng giảm cho thấy khả năng thanh toán của DN giảm dẫn đến rủi ro tăng lên. Chứng tỏ Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn. Sẽ rất nguy hiểm cho công ty nếu các khoản nợ đến dồn dập. Công ty cần có biện pháp khắc phục, tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong thời gian tới.

### ***3.3.3 Ý kiến thứ 3: Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM nên áp dụng phần mềm kế toán vào trong công tác hạch toán kế toán.***

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiệ nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi phải chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong công ty ngày càng nhiều, nhưng công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho kế toán viên và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo công ty.

Hiệ nay, thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho các DN vừa và nhỏ dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến 1 số phần mềm hay sử dụng như: MISA, FAST Accounting,.....

- **Phần mềm MISA SME.NET năm 2017**

Phần mềm MISA SME.NET năm 2017 gồm 13 hệ, là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các DN không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật các chế độ tài chính mới nhất. Đặc biệt hơn, phần mềm này còn đáp ứng linh hoạt biểu mẫu chứng từ, báo cáo thu nhập đặc thù của từng DN.

*Ưu điểm:*

- Giao diện thân thiện dễ sử dụng, cho phép cập nhật dữ liệu linh hoạt (nhiều hóa đơn cùng 01 Phiếu chi). Bám sát chế độ kế toán, các mẫu biểu chứng từ, sổ sách kế toán luôn tuân thủ chế độ kế toán. Hệ thống báo cáo đang dạng đáp ứng nhiều nhu cầu quản lý của đơn vị.
- Đặc biệt, phần mềm cho phép tạo nhiều CSDL, nghĩa là mỗi đơn vị được thao tác trên 01 CSDL độc lập.
- Điểm đặc biệt nữa ở MISA mà chưa có phần mềm nào có được đó là thao tác Lưu và Ghi sổ dữ liệu.
- Tính chính xác: số liệu tính toán trong misa rất chính xác, ít xảy ra các sai sót bất thường. Điều này giúp kế toán yên tâm hơn.
- Tính bảo mật: Vì MISA chạy trên công nghệ SQL nên khả năng bảo mật rất cao. Cho đến hiệ nay thì các phần mềm chạy trên CSDL SQL; .NET;... hầu như giữa nguyên bản quyền (trong khi một số phần mềm viết trên CSDL Visual fox lại bị đánh cắp bản quyền rất dễ).

*Nhược điểm:*

- Vì có SQL nên MISA đòi hỏi cấu hình máy tương đối cao, nếu máy yếu thì chương trình chạy rất chậm chạp.
- Tốc độ xử lý dữ liệu chậm, đặc biệt là khi cập nhật giá xuất hoặc bảo trì dữ liệu.
- Phân hệ tính giá thành chưa được nhà SX chú ý phát triển.
- Các báo cáo khi kết xuất ra excel sắp xếp không theo thứ tự, điều này rất tốn công cho người dùng khi chỉnh sửa lại báo cáo.



**Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017**

- **Phần mềm kế toán FAST Accounting**

Đây là phần mềm hướng đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, mỗi năm phần mềm được nâng cấp và cho ra những phiên bản mới với nhiều tính năng hữu ích. Phần mềm kế toán FAST Accounting cho phép DN theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ, quản lý HTK, cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp, cho phép quản lý số liệu liên năm, quản lý số liệu của nhiều đơn vị ở nhiều thời kỳ khác nhau. Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hoá xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo.

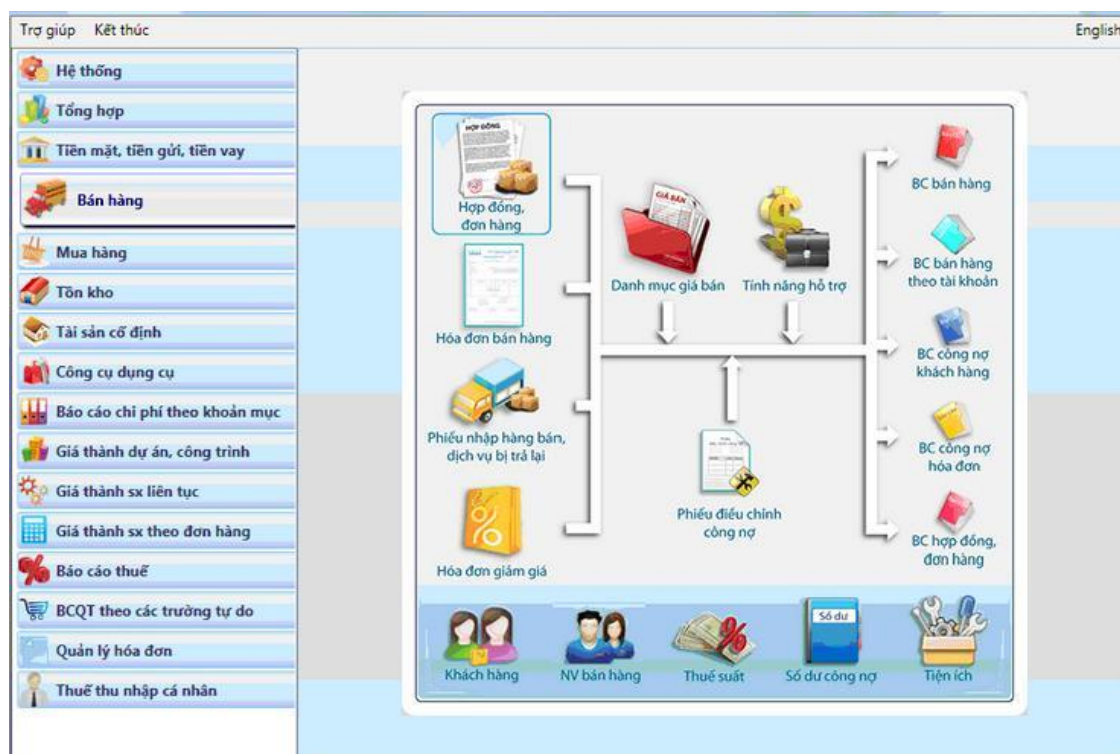
*Ưu điểm:*

- Giao diện dễ sử dụng, sổ sách chứng từ kế toán cập nhật và bám sát chế độ kế toán hiện hành. Cũng giống MISA, fast có một hệ thống báo cáo đa dạng, người dùng có thể yên tâm về yêu cầu quản lý của mình (Báo cáo quản trị và báo cáo tài chính).

- Tốc độ xử lý tương đối tốt.
- Cho phép kết xuất báo cáo ra Excel.
- Không cần cài đặt phần mềm trên máy chủ hay các phần mềm hỗ trợ khác.
- Dễ dàng truy xuất thông tin.

*Nhược điểm:*

- Dung lượng lớn, người dùng khó phân biệt được data.
- Độ bảo mật chưa được ấn tượng.
- Không có các hướng dẫn đính kèm chi tiết.



**Biểu 3.5: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán FAST Accounting**

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng có thể sử dụng cho DN vừa và nhỏ, đặt biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của công ty. Em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy của các trường Đại học và các trung tâm đào tạo kế toán. Vì vậy, sử dụng thấy phần mềm kế toán MISA trong quá trình hạch toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

**KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán, em thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà BCDKT mang lại, cũng như những thông tin tài chính từ việc phân tích các chỉ tiêu trên BCDKT. Vì vậy em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM” làm đề tài khoá luận. Đề tài đã giải quyết khái quát được một số vấn đề sau:

- **Về mặt lý luận:** Đề tài đã hệ thống hoá được những lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong DN.
- **Về mặt thực tiễn:** Đề tài phản ánh thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/2006 của bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ đó đánh giá được những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại DN nói riêng. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM cho hợp lý, đúng với chế độ kế toán, khắc phục được những hạn chế trong thời gian tới để công ty đạt được những thành tích lớn hơn nữa, tự khẳng định mình trên thị trường.

Do trình độ, kiến thức hiểu biết còn hạn chế và thời gian thực tập có hạn nên trong bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được sự góp ý và giúp đỡ của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của cô giáo **Th.s Văn Hồng Ngọc** cùng các thầy cô giáo **Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng**, Ban lãnh đạo và các cán bộ kế toán tại **chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM** đã giúp em hoàn thành đề tài này.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Hải Phòng, Ngày      tháng      năm 2107

Sinh viên

Bùi Thị Bích Ngọc



**DOANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/9/ 2006 của bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.
3. Bộ Tài Chính ( 2003 ), *chuẩn mực kế toán số 21 trình bày báo cáo tài chính* ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
4. Chi nhánh công ty TNHH HWA PAO RESINS VIETNAM: Tài liệu. Sổ sách, báo cáo tài chính.
5. Nguyễn Văn Công ( 2005 ), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.